

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên là 6.299.211 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách Trung ương (Vốn nước ngoài): 398.411 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 5.900.800 triệu đồng. Trong đó:
- + Vốn xây dựng cơ bản tập trung: 1.431.600 triệu đồng;
- + Vốn từ thu tiền sử dụng đất: 4.389.400 triệu đồng;

*(Trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 2.542.301 triệu đồng; cấp xã quản lý: 1.847.099 triệu đồng).*

- + Vốn xổ số kiến thiết: 45.000 triệu đồng;
- + Bội chi ngân sách địa phương: 34.800 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (Theo thông báo vốn của Trung ương)	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 - Bổ sung 500 tỷ	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.299.211</b>		
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>398.411</b>		
1	Vốn trong nước	-		
2	Vốn nước ngoài	398.411		
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>5.900.800</b>		
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.431.600		
2	Vốn từ thu tiền sử dụng đất	4.389.400		
-	<i>Cấp tỉnh quản lý</i>	<i>2.542.301</i>		
-	<i>Cấp xã quản lý</i>	<i>1.847.099</i>		
3	Vốn xổ số kiến thiết	45.000		
4	Bội chi ngân sách địa phương	34.800		

**Phụ lục II**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú		
Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:
	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW		
		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								
		Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
			NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:						
					Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại						
	<b>2.477.925</b>	<b>576.584</b>	<b>0</b>	<b>576.584</b>		<b>1.901.341</b>	<b>1.389.463</b>	<b>471.027</b>	<b>162.727</b>	<b>27.878</b>	<b>71.245</b>	<b>433.211</b>	<b>398.411</b>
	<b>2.477.925</b>	<b>576.584</b>	<b>0</b>	<b>576.584</b>		<b>1.901.341</b>	<b>1.389.463</b>	<b>471.027</b>	<b>162.727</b>	<b>27.878</b>	<b>71.245</b>	<b>433.211</b>	<b>398.411</b>

Quyết định số 983/QĐ- TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ- UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	30.000
Quyết định số 172/QĐ- TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ- UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019		152.019		533.123	443.045	49.227	90.000	20.500		220.411	208.411

Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; Số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.605	215.833		215.833		655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	160.000	
--	---------	---------	--	---------	--	---------	---------	--------	-------	-------	---	---------	---------	--

**Phụ lục III**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN  
VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã ngân sách địa phương bố trí đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>13.139.076</b>	<b>4.780.233</b>	<b>8.330.643</b>	<b>669.687</b>	<b>1.431.600</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>			<b>65.000</b>	<b>0</b>	<b>65.000</b>	<b>400</b>	<b>36.100</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>65.000</i>	<i>0</i>	<i>65.000</i>	<i>400</i>	<i>36.100</i>	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		45.000		45.000	200	25.500	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch,	2026 - 2028		20.000		20.000	200	10.600	

	tỉnh Thái Nguyên								
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>			<b>40.623</b>	<b>0</b>	<b>40.623</b>	<b>0</b>	<b>23.500</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>40.623</i>	<i>0</i>	<i>40.623</i>	<i>0</i>	<i>23.500</i>	
1	Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)	2025 - 2027		40.623		40.623		23.500	
<b>III</b>	<b>Giáo dục đào tạo, giáo dục dạy nghề</b>			<b>350.321</b>	<b>270.321</b>	<b>80.000</b>	<b>349.721</b>	<b>600</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026</i>			<i>350.321</i>	<i>270.321</i>	<i>80.000</i>	<i>349.721</i>	<i>600</i>	
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	2022 - 2026	Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	350.321	270.321	80.000	349.721	600	
<b>IV</b>	<b>Khoa học, công nghệ</b>			<b>120.000</b>	<b>96.000</b>	<b>24.000</b>	<b>200</b>	<b>5.000</b>	

-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>120.000</b>	<b>96.000</b>	<b>24.000</b>	<b>200</b>	<b>5.000</b>	
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028		120.000	96.000	24.000	200	5.000	
<b>V</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>			<b>516.725</b>	<b>253.525</b>	<b>235.000</b>	<b>221.725</b>	<b>80.186</b>	
-	<b>Dự án hoàn thành năm 2026</b>			<b>266.725</b>	<b>53.525</b>	<b>185.000</b>	<b>221.725</b>	<b>42.686</b>	
1	Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	2021 - 2025	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	266.725	53.525	185.000	221.725	42.686	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>250.000</b>	<b>200.000</b>	<b>50.000</b>	<b>0</b>	<b>37.500</b>	

1	Xây dựng mới Nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và Nhà điều trị nội trú cho bệnh nhân; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện A	2026 - 2028		250.000	200.000	50.000		37.500	
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			<b>651.500</b>	<b>0</b>	<b>651.500</b>	<b>33.800</b>	<b>617.400</b>	
*	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>			<b>617.000</b>	<b>0</b>	<b>617.000</b>	<b>0</b>	<b>617.000</b>	
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy	2026 - 2028		617.000		617.000	-	617.000	
*	<b>Công nghiệp</b>			<b>34.500</b>	<b>0</b>	<b>34.500</b>	<b>33.800</b>	<b>400</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026</i>			<i>34.500</i>	<i>0</i>	<i>34.500</i>	<i>33.800</i>	<i>400</i>	
1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn năm 2024	2024 - 2025	Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 24/8/2024	14.500		14.500	14.000	200	
2	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Kạn	2023 - 2025	Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	20.000		20.000	19.800	200	

VII	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			194.423	0	194.423	63.841	114.500	
-	<i>Dự án hoàn thành năm 2026</i>			194.423	-	194.423	63.841	114.500	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	194.423	0	194.423	63.841	114.500	
VIII	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>			11.200.484	4.160.387	7.040.097	0	554.314	
*	<i>Bố trí vốn thực hiện dự án</i>			5.200.484	4.160.387	1.040.097	0	5.000	
1	Đường Hồ Núi Cốc			5.200.484	4.160.387	1.040.097		5.000	
*	<i>Phân cấp cho cấp xã (1)</i>			4.000.000		4.000.000	-	184.000	
*	<i>Đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>			2.000.000		2.000.000		365.314	
(1)	<b>Ghi chú: Đối với phần kinh phí phân cấp về cho cấp xã, định hướng cấp xã bố trí cho các dự án, đối tượng đầu tư công chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030, các nhiệm vụ quy hoạch và một số nhiệm vụ khác</b>								

**Phụ lục IV**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**VỐN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>107.682.115</b>	<b>40.321.456</b>	<b>40.015.060</b>	<b>12.412.973</b>	<b>4.389.400</b>	
<b>A</b>	<b>PHẦN CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>			<b>107.682.115</b>	<b>40.321.456</b>	<b>40.015.060</b>	<b>12.412.973</b>	<b>2.542.301</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc phòng, an ninh</b>			<b>120.000</b>	<b>0</b>	<b>120.000</b>	<b>0</b>	<b>50.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>120.000</i>	<i>0</i>	<i>120.000</i>	<i>0</i>	<i>50.000</i>	
1	Chi phí giải phóng mặt bằng di chuyển Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			120.000		120.000		50.000	
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>			<b>1.017.598</b>	<b>397.000</b>	<b>528.518</b>	<b>603.445</b>	<b>56.530</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành trước năm 2026</i>			<i>1.017.598</i>	<i>397.000</i>	<i>528.518</i>	<i>603.445</i>	<i>56.530</i>	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	108.141		89.580	86.080	20.000	
2	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	2024 - 2025	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024	352.457		281.679	130.106	15.350	

3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025	2023 - 2025	Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000		57.259	57.259	1.180	
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II	2024 - 2027	Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024	497.000	397.000	100.000	330.000	20.000	
<b>III</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>			<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích "Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương"			30.000		30.000		30.000	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>			<b>75.000</b>	<b>0</b>	<b>75.000</b>	<b>0</b>	<b>35.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>75.000</i>	<i>0</i>	<i>75.000</i>	<i>0</i>	<i>35.000</i>	
1	Trường THCS Phan Đình Phùng			60.000		60.000		20.000	
2	Trường mầm non Trại Cau, xã Trại Cau			15.000		15.000		15.000	
<b>V</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>			<b>1.109.114</b>	<b>200.000</b>	<b>909.114</b>	<b>872.931</b>	<b>107.676</b>	

-	<b>Dự án hoàn thành trước năm 2026</b>			<b>535.992</b>	<b>200.000</b>	<b>335.992</b>	<b>483.316</b>	<b>52.676</b>	
1	Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	2022 - 2025	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535.992	200.000	335.992	483.316	52.676	
-	<b>Dự án hoàn thành năm 2026</b>			<b>260.000</b>	<b>0</b>	<b>260.000</b>	<b>215.657</b>	<b>5.000</b>	
2	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	2025 - 2026	Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	260.000		260.000	215.657	5.000	
-	<b>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>313.122</b>	<b>0</b>	<b>313.122</b>	<b>173.958</b>	<b>50.000</b>	
3	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	2024 - 2027	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313.122		313.122	173.958	50.000	
<b>VI</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			<b>86.479.453</b>	<b>36.134.109</b>	<b>23.334.535</b>	<b>10.570.802</b>	<b>1.955.802</b>	
*	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>			<b>23.302.283</b>	<b>11.280.000</b>	<b>12.022.283</b>	<b>253.016</b>	<b>728.960</b>	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>22.442.262</b>	<b>11.280.000</b>	<b>11.162.262</b>	<b>1.670</b>	<b>567.000</b>	
1	Hệ thống công trình			20.842.262	10.000.000	10.842.262			

	chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên						1.470	50.000	
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266			1.600.000	1.280.000	320.000	200	517.000	
	<b>Các dự án tái định cư, khu dân cư</b>			<b>860.021</b>	<b>-</b>	<b>860.021</b>	<b>251.346</b>	<b>161.960</b>	
1	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	2022 - 2025	Quyết định số 848/QĐ-UBND 31/3/2022	188.000		188.000	116.505	46.460	
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công 2)	2024 - 2027	Quyết định số 2473/QĐ-UBND 12/12/2024	33.812		33.812	19.943	3.300	
3	Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	2024 - 2028	Quyết định số 1579/QĐ-UBND 20/10/2025	292.861		292.861	42.898	50.000	

4	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	2024 - 2027	Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	30.648		30.648	12.000	7.200	
5	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	2025 - 2028	Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	314.700		314.700	60.000	55.000	
*	<b>Giao thông</b>			<b>63.161.490</b>	<b>24.854.109</b>	<b>11.296.572</b>	<b>10.315.786</b>	<b>1.193.162</b>	
-	<b>Dự án hoàn thành trước năm 2026</b>			<b>5.126.123</b>	<b>3.701.228</b>	<b>1.424.896</b>	<b>4.760.300</b>	<b>220.109</b>	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	2021 - 2025	Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 1093/QĐ-UBND ngày 24/5/2025	4.204.000	3.355.404	848.596	3.979.561	211.150	
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	2021 - 2025	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 802/QĐ-	699.358	345.824	353.534	564.096	2.837	

			UBND ngày 23/3/2025						
3	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên	2023 - 2025	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/02/2023; số 79/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	222.765		222.765	216.643	6.122	
-	<b>Dự án hoàn thành trong năm 2026</b>			<b>6.242.073</b>	<b>-</b>	<b>2.524.264</b>	<b>4.849.668</b>	<b>528.308</b>	
1	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	2024 - 2026	Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908		137.908	50.832	41.000	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	2024 - 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464	0	698.464	369.003	92.000	

3	Đường Kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	2024 - 2026	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055	0	291.055	133.333	60.000	
4	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2024 - 2026	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	923.241	0	923.241	380.698	220.000	
5	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	2024 - 2026	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813	0	397.813	212.264	50.000	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL 3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 - km1+45)	2025 - 2026	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	75.782		75.782	42.037	9.000	
7	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn – Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	2021 - 2025	Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	3.717.809			3.661.501	56.308	
-	<b>Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>1.838.692</b>	<b>-</b>	<b>1.838.692</b>	<b>704.958</b>	<b>186.345</b>	

8	Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	2024 - 2027	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400		1.528.400	614.983	126.345	
9	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	210.581		210.581	69.975	40.000	
10	Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn	2025 - 2027	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025	99.711	0	99.711	20.000	20.000	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>49.954.602</b>	<b>21.152.882</b>	<b>5.508.720</b>	<b>860</b>	<b>258.400</b>	
11	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m			1.555.602	1.244.482	311.120	160	30.000	
12	Tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (Kết nối Tuyến đường Liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ)			1.100.000	880.000	220.000		23.400	

13	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn			617.000		617.000	700	65.000	
14	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng			29.893.000	14.738.000	3.288.000	-	60.000	
15	Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới			16.789.000	4.290.400	1.072.600		80.000	
*	<b>Quy hoạch</b>			<b>15.680</b>	<b>0</b>	<b>15.680</b>	<b>2.000</b>	<b>13.680</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành năm 2026</i>			<i>15.680</i>	<i>-</i>	<i>15.680</i>	<i>2.000</i>	<i>13.680</i>	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050			15.680	0	15.680	2.000	13.680	
*	<b>Ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	
1	Ủy thác vốn qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh							20.000	
VII	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>			<b>719.452</b>	<b>0</b>	<b>719.452</b>	<b>359.739</b>	<b>160.293</b>	
-	<i>Dự án hoàn thành trước năm 2026</i>			<i>469.452</i>	<i>0</i>	<i>469.452</i>	<i>359.159</i>	<i>110.293</i>	
1	Xây dựng trụ sở làm	2023 -	QĐ số	405.000		405.000			

	việc khôi các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	2025	2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022				330.514	74.486	
2	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	2023 - 2025	QĐ số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	64.452		64.452	28.645	35.807	
-	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</b>			<b>250.000</b>	<b>0</b>	<b>250.000</b>	<b>580</b>	<b>50.000</b>	
3	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh			250.000		250.000	580	50.000	
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật</b>			<b>18.131.498</b>	<b>3.590.346</b>	<b>14.298.442</b>	<b>6.056</b>	<b>147.000</b>	
*	<b>Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030</b>								
1	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đi Khu du lịch Hồ Núi Cốc (đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba Góc Mít và đường ĐT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100)			1.221.311	977.049	244.102	160	1.000	

2	Xây dựng đường giao thông kết nối ĐT 270 với đường Cù Vân - Tân Thái (đoạn từ ngã ba Góc Mít đến đường giao thông khu dân cư xóm Bãi Bằng)			242.045		242.045		5.000	
3	Trụ sở các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			2.500.000	2.000.000	500.000		30.000	
4	Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C			488.000	390.400	97.600		5.000	
5	Xây dựng mới Nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên			278.622	222.898	55.724		5.000	
6	Dự án tái định cư, khu dân cư khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội							50.000	
(1)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu			816.000		816.000			

	số 1)								
(2)	Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Diêm Thụy			180.000		180.000			
(3)	Khu dân cư và tái định cư số 1 Nga My			200.000		200.000			
(4)	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình			160.000		160.000			
(5)	Khu tái định cư tập trung Hồng Tiến, phường Phố Yên			442.000		442.000			
(6)	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang (Khu tái định cư số 1 phường Bách Quang)			134.800		134.800			
(7)	Khu tái định cư Phú Đông			270.000		270.000			
(8)	Khu Tái định cư Tân Hòa 1			350.000		350.000			
(9)	Khu Tái định cư Tân Hòa 2			450.000		450.000			
(10)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2)			860.000		860.000			
(11)	Khu tái định cư Đại Phúc 2			220.000		220.000			

(12)	Khu TĐC số 02 Cao Ngạn 7ha (tăng lên 20ha) - Cao Ngạn cũ			286.000		286.000			
(13)	Khu TĐC (Khu dân cư Nam Sơn) - Ngọc Lâm			440.000		440.000			
(14)	Khu TĐC Đồng Xe - Sơn Cầm			220.000		220.000			
(15)	Khu TĐC Nam Sông Cầu (giai đoạn 2)			440.000		440.000			
(16)	Khu TĐC tổ 39, 40 phường Phan Đình Phùng			510.000		510.000			
(17)	Khu TĐC Trại Bàu (Tổ 04 - Gia Sàng)			393.800		393.800			
(18)	Khu TĐC số 02 - Lưu Nhân Chú (mở rộng)			103.400		103.400			
(19)	Khu TĐC Đại Học Việt Bắc - Đông Bầm			440.000		440.000			
(20)	Phu TCCD (Khu công nghệ cao Trung Anh) - Mo Linh			132.000		132.000			
(21)	Khu TĐC (Chùa Huống) - Huống Thượng			308.000		308.000			

(22)	Khu TĐC suối Mo Linh - Hóa Thượng			22.000		22.000			
(23)	Khu TĐC trên trục suối Mỏ Bạch			35.200		35.200			
(24)	Khu TĐC suối Mo Linh - Khe Mo			4.400		4.400			
(25)	Xây dựng các Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường Cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới			120.000		120.000			
(26)	Khu dân cư và tái định cư số 2 Nga My			875.000		875.000			
(27)	Khu đô thị và tái định cư xóm Trung			300.000		300.000			
(28)	Khu dân cư và tái định cư số 3 Nga My			300.000		300.000			
(29)	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 3)			350.000		350.000			
(30)	Khu dân cư và tái định cư Quyết Tiến			600.000		600.000			

(31)	Khu tái định cơ tổ dân phố Cây Xanh			1.150.000		1.150.000			
*	<b>Đôi ứng dự án ODA và các chương trình khác</b>								
1	Chương trình: Hỗ trợ đầu tư, cải tạo nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (trên địa bàn 37 xã phía Bắc)			2.000.000		2.000.000	-	50.000	
2	Đối ứng vốn viện trợ nước ngoài: Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)		Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288.920		46.370	5.896	1.000	
<b>B</b>	<b>PHÂN CẤP CHO CÁC XÃ QUẢN LÝ (1)</b>			-	-	-	-	<b>1.847.099</b>	

**Phụ lục V**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
			NSTW	NSDP			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>240.000</b>	<b>-</b>	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
<b>I</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>240.000</b>	<b>-</b>	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
-	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>	<b>240.000</b>	<b>-</b>	<b>240.000</b>	<b>400</b>	<b>45.000</b>	
1	Trường PTDTNT THPT số 2 Thái Nguyên (Xây dựng tại trường Cao đẳng tỉnh Bắc Kạn cũ)	120.000		120.000	200	22.500	
2	Trường THPT Dương Tự Minh	120.000		120.000	200	22.500	

**Phụ lục VI**

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN - BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) Đưa vào cân đối NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng từ NSTW, NSDP							
				Tổng số	Trong đó: Vốn		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại											
A	Các hoạt động kinh tế		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.477.926	576.584	0	576.584		1.901.341	1.389.463	471.027	162.727	27.878	71.245	433.211	34.800	

1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh	921.178	208.732	0	208.732		712.446	356.223	356.223	71.245	5.896	71.245	38.000	8.000
---	--	--	---------	---------	---	---------	--	---------	---------	---------	--------	-------	--------	--------	-------

2	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 172/QĐ- TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Số 2171/QĐ- UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh	685.142	152.019	152.019	533.123	443.045	49.227	90.000	20.500	220.411	12.000		
---	---	---	---------	---------	---------	---------	---------	--------	--------	--------	---------	--------	--	--

3	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp)	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606	215.833	215.833	655.772	590.195	65.577	1.482	1.482	-	174.800	14.800	
---	--	--	---------	---------	---------	---------	---------	--------	-------	-------	---	---------	--------	--